

GATE 2023 Biotechnology (BT)

Q. No.	Session	Question Type (QT) MCQ/MSQ/NAT	Subject Name (SN)	Key/Range (KY)	Mark (MK)
1	6	MCQ	GA	B	1
2	6	MCQ	GA	C	1
3	6	MCQ	GA	B	1
4	6	MCQ	GA	D	1
5	6	MCQ	GA	C	1
6	6	MCQ	GA	D	2
7	6	MCQ	GA	A	2
8	6	MCQ	GA	C	2
9	6	MCQ	GA	A	2
10	6	MCQ	GA	D	2
11	6	MCQ	BT	A	1
12	6	MCQ	BT	A	1
13	6	MCQ	BT	D	1
14	6	MCQ	BT	B	1
15	6	MCQ	BT	A	1
16	6	MCQ	BT	D	1
17	6	MCQ	BT	A	1
18	6	MCQ	BT	A	1
19	6	MCQ	BT	A	1
20	6	MCQ	BT	A	1
21	6	MCQ	BT	A	1
22	6	MCQ	BT	A	1
23	6	MCQ	BT	A	1
24	6	MCQ	BT	A	1
25	6	MCQ	BT	A	1
26	6	MCQ	BT	C	1
27	6	MCQ	BT	C	1
28	6	MCQ	BT	C	1
29	6	MCQ	BT	A	1
30	6	NAT	BT	25 to 25	1
31	6	NAT	BT	6 to 6	1
32	6	NAT	BT	2500 to 2500	1
33	6	NAT	BT	0.10 to 0.12	1
34	6	NAT	BT	0.166 to 0.168	1
35	6	NAT	BT	1.40 to 1.42	1
36	6	MCQ	BT	A	2
37	6	MCQ	BT	A	2
38	6	MCQ	BT	A	2
39	6	MSQ	BT	B, C	2
40	6	MSQ	BT	A, B, C	2
41	6	MSQ	BT	A, B, D	2
42	6	MSQ	BT	A, C	2
43	6	MSQ	BT	A, B, C	2
44	6	MSQ	BT	A, B, C	2
45	6	MSQ	BT	A, B	2

46	6	NAT	BT	0.41 to 0.44	2
47	6	NAT	BT	2.24 to 2.26	2
48	6	NAT	BT	10 to 10	2
49	6	NAT	BT	94 to 96	2
50	6	NAT	BT	-2.74 to -2.71	2
51	6	NAT	BT	15 to 15	2
52	6	NAT	BT	945 to 945	2
53	6	NAT	BT	4.6 to 4.9	2
54	6	NAT	BT	20 to 20	2
55	6	NAT	BT	74 to 74	2
56	6	NAT	BT	1.0 to 1.2	2
57	6	NAT	BT	0.165 to 0.168	2
58	6	NAT	BT	10551 to 10551	2
59	6	NAT	BT	-2 to -2	2
60	6	NAT	BT	5 to 5	2
61	6	NAT	BT	0.45 to 0.45	2
62	6	NAT	BT	1 to 1	2
63	6	NAT	BT	1437 to 1439	2
64	6	NAT	BT	4 to 4	2
65	6	NAT	BT	1600 to 1600	2